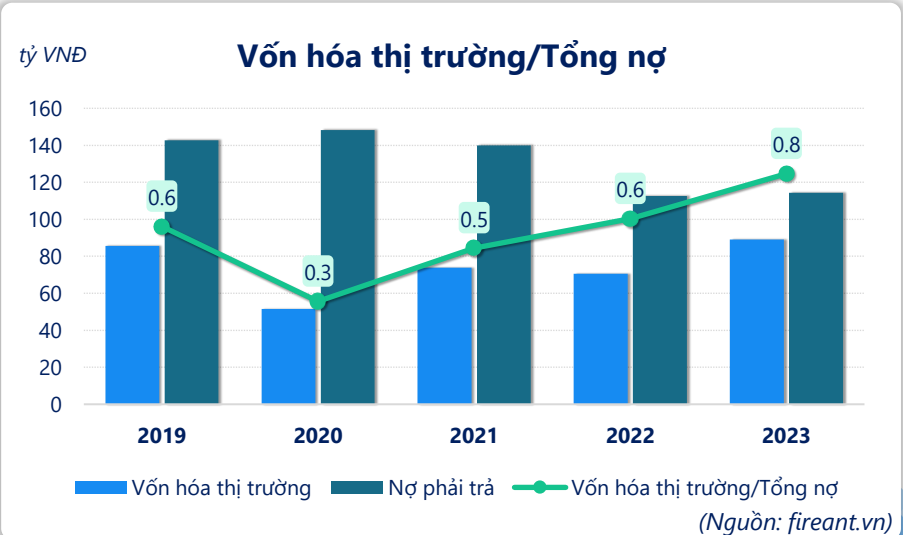
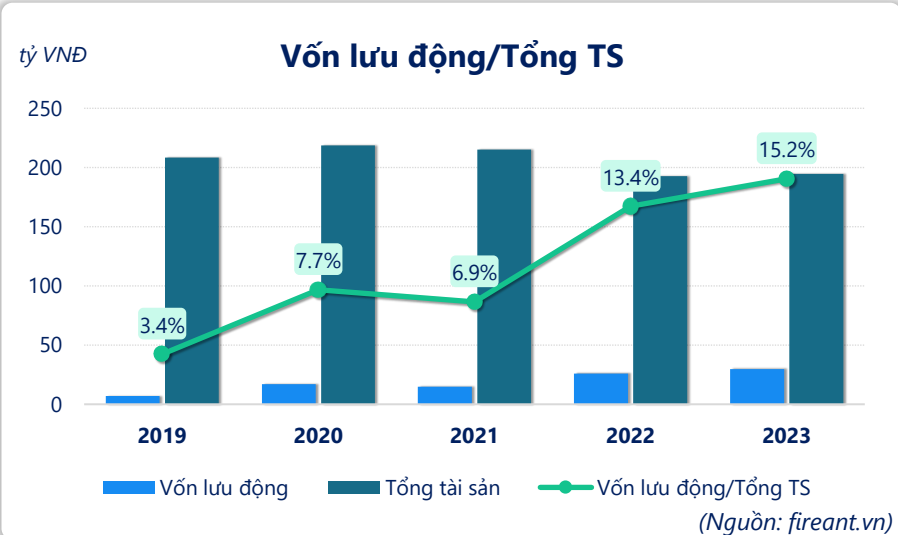
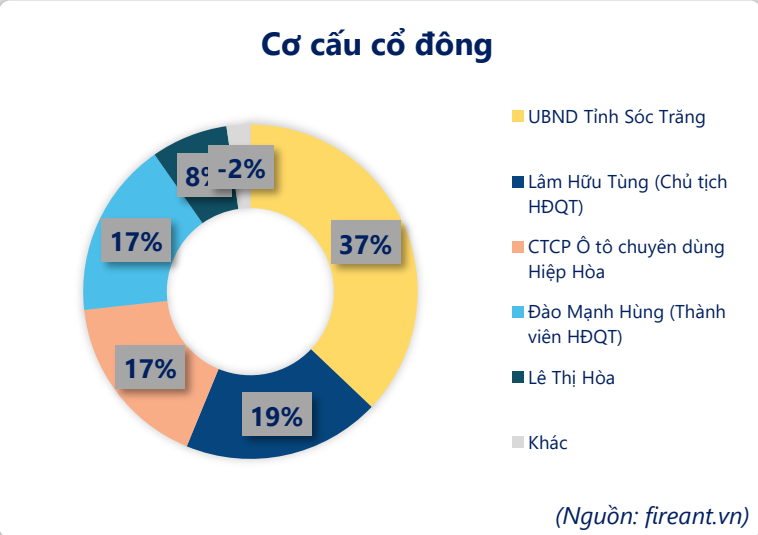
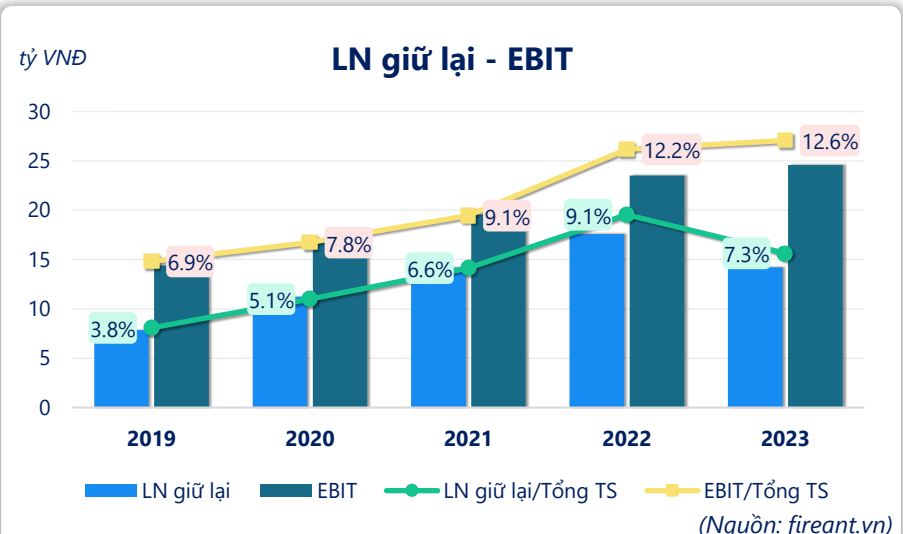
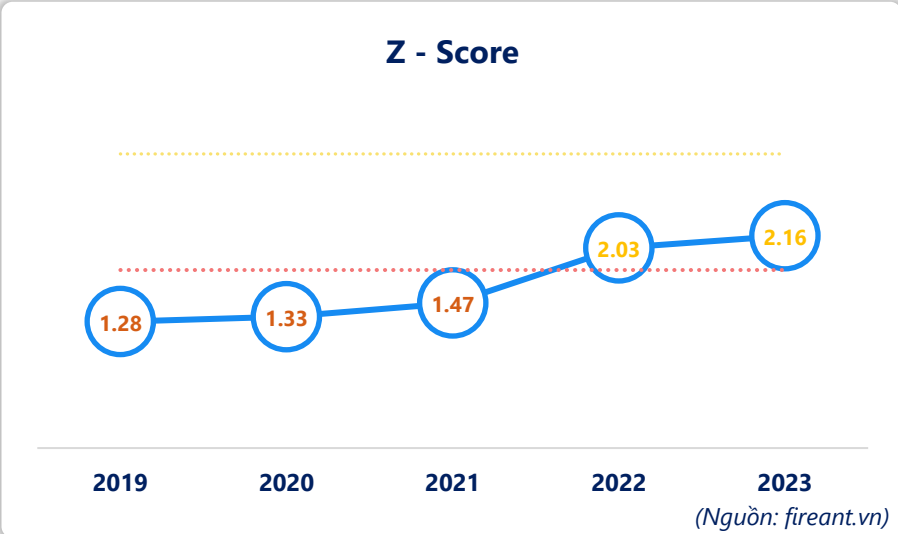
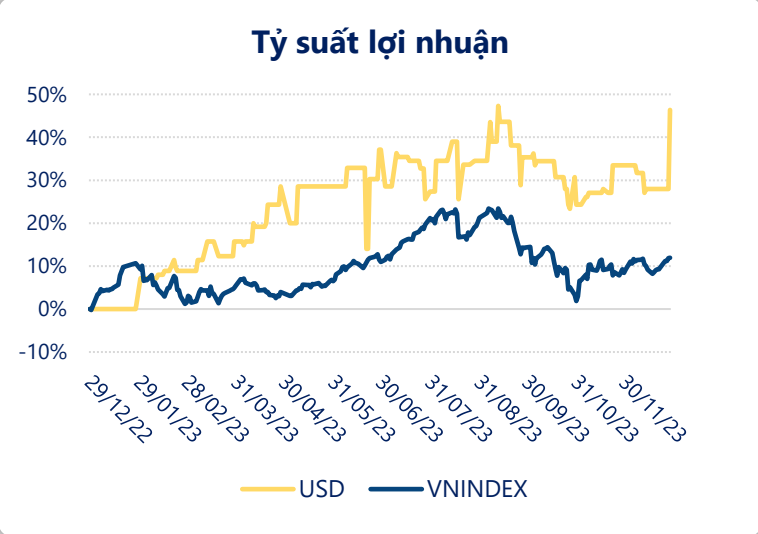


Ngày	15,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.6%	15.6%	20.1%

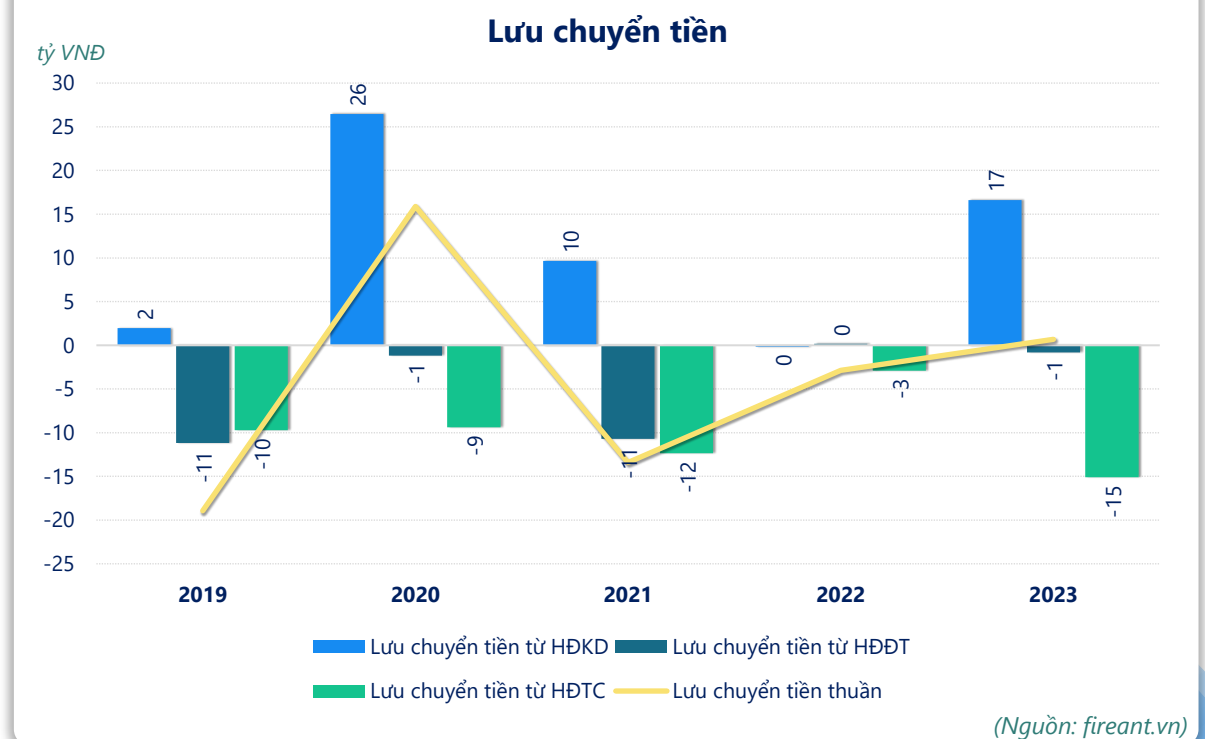
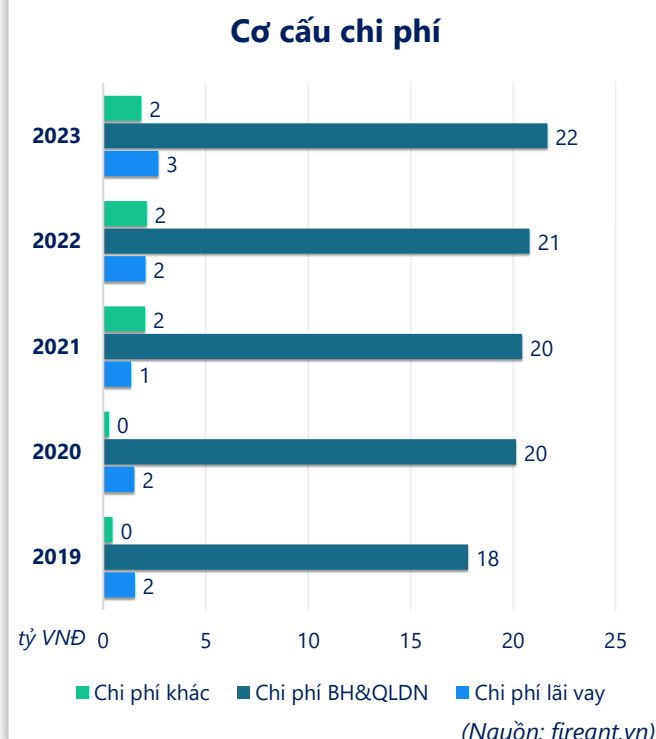
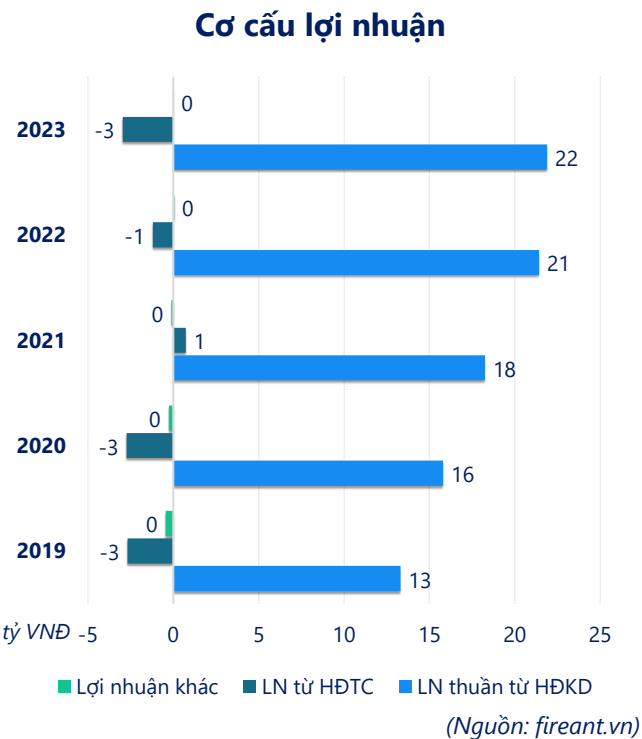
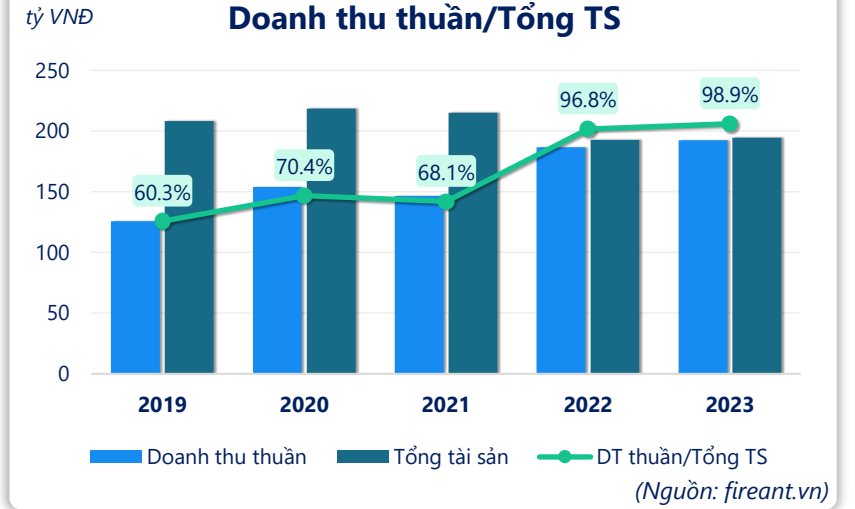
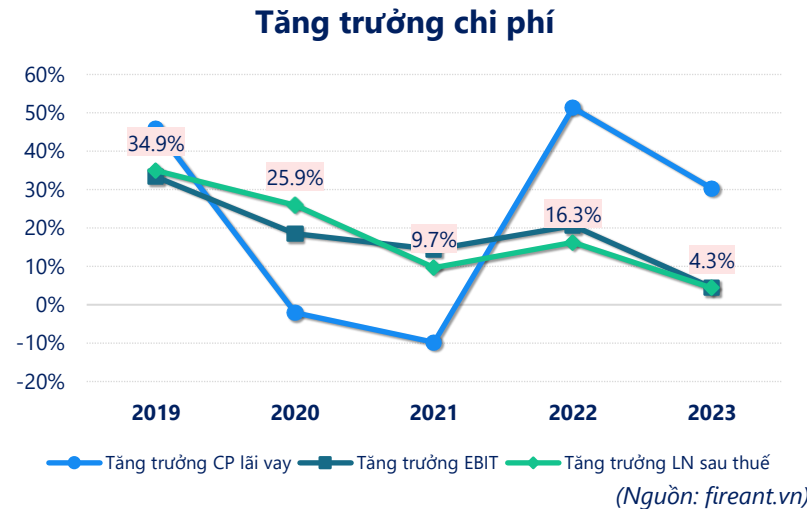
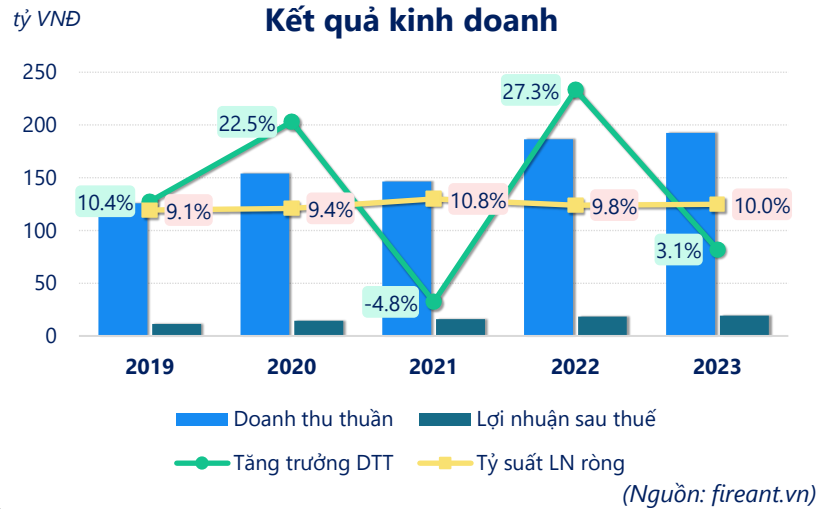
Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
192		▲ 5.00
tỷ VNĐ		▲ 3.1%

LN sau thuế	2023	YoY
19.2		▲ 0.80
tỷ VNĐ		▲ 4.3%



CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	195	193	1.0%
Tài sản ngắn hạn	140	131	7.0%
Tiền và tương đương tiền	12.3	11.6	5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.90	7.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	81.8	72.9	12.3%
Hàng tồn kho	36.5	36.8	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.14	1.40	-18.8%
Tài sản dài hạn	55.0	62.2	-11.6%
Phải thu dài hạn	0.09	0	
Tài sản cố định	49.7	56.3	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.17	5.85	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	113	1.6%
Nợ ngắn hạn	110	105	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	32.2	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	16.2	3.5%
Nợ dài hạn	4.36	7.81	-44.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.36	7.81	-44.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.3	80.2	0.1%
Vốn chủ sở hữu	80.3	80.2	0.1%
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	126	154	147	187	192
Giá vốn hàng bán	91.9	115	109	143	146
Lợi nhuận gộp	33.8	38.7	38.0	43.4	46.5
Doanh thu HĐTC	1.35	0.72	2.34	0.86	0.39
Chi phí TC	4.03	3.45	1.61	2.06	3.34
Chi phí lãi vay	1.54	1.51	1.36	2.06	2.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.44	0.43	0.55	0.83
Chi phí QLDN	17.6	19.7	20.0	20.2	20.8
LN thuần từ HĐKD	13.3	15.8	18.3	21.4	21.9
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.26	-0.11	0.05	0.00
LN trước thuế	12.9	15.5	18.1	21.5	21.9
Lợi nhuận sau thuế	11.4	14.4	15.8	18.4	19.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	14.4	15.8	18.4	19.2

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.97	26.5	9.65	-0.15	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.2	-1.18	-10.7	0.18	-0.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.73	-9.39	-12.4	-2.89	-15.1
Tiền đầu kỳ	30.9	12.0	27.8	14.4	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	-18.9	15.9	-13.4	-2.86	0.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	27.8	14.4	11.6	12.3

(Nguồn: fireant.vn)